



## Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



# Công ty Cổ phần Vinafco

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 52



# Công ty Cổ phần Vinafco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Công ty có Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tầng 6, Tòa nhà AVS, Số 14 Trương Quyền, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Chủ tịch	
Ông Phạm Đình Huỳnh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	
Ông Takashi Kajiwara	Thành viên	
Ông Takeshi Osumi	Thành viên	
Ông Phan Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2017
Ông Atsushi Watanabe	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2017

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban	
Ông Dương Đình Khôi	Thành viên	
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2017

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Giang, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

2-001  
TY  
IH  
YOU  
NAM  
IÁNH  
VỘI  
1-T.F

# Công ty Cổ phần Vinafco

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:


- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc: 





Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hoàng Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI



**Building a better  
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited      Tel : + 84 4 3831 5100  
8th Floor, CornerStone Building      Fax: + 84 4 3831 5090  
16 Phan Chu Trinh Street              ey.com  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Số tham chiếu: 60923724/19317623-HN/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 25 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

M.S.C.A.



### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Bùi Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>342.799.913.249</b>	<b>376.065.365.094</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>58.289.105.272</b>	<b>37.707.258.807</b>
111	1. Tiền		46.565.281.880	36.207.258.807
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.723.823.392	1.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>21.180.388.250</b>	<b>40.892.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	21.180.388.250	40.892.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>234.199.966.213</b>	<b>269.358.038.552</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	196.131.619.418	232.473.332.524
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	2.188.316.207	3.106.952.820
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	224.233.000	728.233.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	46.317.424.374	43.720.196.994
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2 8	(10.661.626.786)	(10.670.676.786)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>8.165.606.622</b>	<b>7.310.023.419</b>
141	1. Hàng tồn kho		8.165.606.622	7.310.023.419
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>20.964.846.892</b>	<b>20.798.044.316</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5.301.526.152	3.916.718.470
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	15.600.534.513	16.503.306.645
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	62.786.227	378.019.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>595.171.668.422</b>	<b>620.042.049.521</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>86.098.344.914</b>	<b>86.027.344.914</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6.1	59.758.000.000	59.758.000.000
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	17.821.750.000	17.821.750.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	8.518.594.914	8.447.594.914
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>346.055.998.124</b>	<b>370.015.231.924</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	276.226.536.387	292.575.620.056
222	Nguyên giá		425.792.944.529	454.203.429.128
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(149.566.408.142)	(161.627.809.072)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	28.982.175.156	35.194.740.997
225	Nguyên giá		54.747.376.129	61.193.085.134
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.765.200.973)	(25.998.344.137)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	40.847.286.581	42.244.870.871
228	Nguyên giá		55.358.093.879	55.358.093.879
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.510.807.298)	(13.113.223.008)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>16.071.845.880</b>	<b>21.701.327.981</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	16.071.845.880	21.701.327.981
<b>250</b>	<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>14.285.378.088</b>	<b>14.662.144.263</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	14	14.285.378.088	14.662.144.263
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>132.660.101.416</b>	<b>127.636.000.439</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	131.918.700.350	126.894.599.373
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	741.401.066	741.401.066
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>937.971.581.671</b>	<b>996.107.414.615</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>451.256.388.750</b>	<b>505.956.073.483</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>287.904.714.807</b>	<b>330.498.375.036</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	157.798.710.170	173.028.701.818
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		292.850.003	1.832.309.891
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.844.623.840	5.940.157.220
314	4. Phải trả người lao động		6.248.435.198	8.781.049.811
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.525.134.045	14.517.605.869
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		734.407.053	461.613.687
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	14.618.266.887	18.947.767.247
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	96.185.564.418	103.409.946.300
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	3.656.723.193	3.579.223.193
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>163.351.673.943</b>	<b>175.457.698.447</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	4.675.354.302	5.984.604.302
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	155.681.819.627	165.986.407.700
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	2.994.500.014	3.486.686.445
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>486.715.192.921</b>	<b>490.151.341.132</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>486.715.192.921</b>	<b>490.151.341.132</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.945.728.950	46.945.728.950
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		8.396.731.623	8.197.444.920
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.122.367.084	3.944.983.714
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.640.242.795	51.764.548.529
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		51.076.678.456	46.043.163.715
421b	- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(5.436.435.661)	5.721.384.814
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		32.046.031.207	29.734.543.757
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>937.971.581.671</b>	<b>996.107.414.615</b>

  
Người lập  
Nguyễn Thị Thanh Tâm

  
Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương



  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hoàng Giang

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	499.169.693.441	514.906.904.531
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	(31.501.818)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	499.169.693.441	514.875.402.713
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(466.278.280.397)	(478.062.402.039)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		32.891.413.044	36.813.000.674
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	1.452.030.382	5.682.215.804
22	7. Chi phí tài chính	27	(10.124.931.598)	(3.964.373.244)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.082.932.190)	(3.931.398.451)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh	14	(376.766.175)	(335.531.686)
25	9. Chi phí bán hàng		(171.642.566)	(213.375.339)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(26.103.937.029)	(24.779.779.140)
30	11. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.433.833.942)	13.202.157.069
31	12. Thu nhập khác	29	2.927.069.118	4.810.007.588
32	13. Chi phí khác	29	(1.597.393.244)	(1.598.176.746)
40	14. Lợi nhuận khác	29	1.329.675.874	3.211.830.842
50	15. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.104.158.068)	16.413.987.911
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(2.020.790.143)	(3.845.896.104)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	-	-
60	18. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(3.124.948.211)	12.568.091.807
61	19. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(5.436.435.661)	9.689.649.737
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23.1	2.311.487.450	2.878.442.070



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(1.104.158.068)</b>	<b>16.413.987.911</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		27.078.608.837	17.717.574.753
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(501.236.431)	368.792.150
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.414.030.073)	(6.259.884.525)
06	Chi phí lãi vay	27	10.082.932.190	3.931.398.451
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>34.142.116.455</b>	<b>32.171.868.740</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		43.226.451.223	(9.558.890.544)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(855.583.203)	16.112.510.584
11	Giảm khoản phải trả		(26.640.215.219)	(1.629.320.592)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.419.810.322)	(1.534.709.928)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.127.258.284)	(3.961.241.634)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.119.850.850)	(2.698.552.606)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(122.500.000)	(254.363.660)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>33.083.349.800</b>	<b>28.647.300.360</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14.528.710.866)	(83.505.110.776)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		370.454.545	948.454.547
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(22.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		19.711.611.750	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.978.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		200.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.598.184.791	912.223.512
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>7.351.540.220</b>	<b>(114.622.432.717)</b>

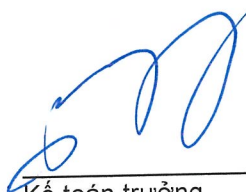
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		155.921.716.844	153.052.535.629
34	Tiền trả nợ gốc vay		(168.795.156.312)	(98.454.416.223)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.655.530.487)	(4.656.737.394)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.324.073.600)	(3.967.102.200)
	Trong đó:			
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ		(23.013.600)	(47.102.200)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số		(2.301.060.000)	(3.920.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(19.853.043.555)	45.974.279.812
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		20.581.846.465	(40.000.852.545)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.707.258.807	91.466.408.824
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<del>58.289.105.272</del>	51.465.556.279



Người lập  
Nguyễn Thị Thanh Tâm



Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hoàng Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Công ty có Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tầng 6, Tòa nhà AVS, Số 14 Trương Quyền, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 609 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 525 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	66,15%	66,15%	Số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa.
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
4	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (i)	94,74%	94,74%	Số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
5	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100%	100%	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
6	Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt (ii)	33,74%	51%	Phòng 9, Tân Cảng 128, số 8-10 Hạ Đoạn, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100%	100%	Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
8	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100%	100%	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
9	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (iii)	51%	51%	Thôn Cương Trung C, Xã Tiên Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn dự án.

(ii) Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201750242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 4 tháng 11 năm 2016. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (công ty con của Công ty) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

(iii) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Tập đoàn là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê (tiếp theo)*

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 48 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn/Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi hợp nhất cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 *Hợp đồng hợp tác kinh doanh*

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) theo hình thức chia lợi nhuận cố định (không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng) trong đó Công ty kiểm soát hoạt động hợp tác kinh doanh, được hạch toán theo phương pháp thuế tài sản như sau:

- ▶ Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản và công nợ hình thành từ hoạt động của BCC trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có lĩnh đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Tiền mặt	865.891.769	884.384.602
Tiền gửi ngân hàng	45.699.390.111	35.322.874.205
Các khoản tương đương tiền (*)	11.723.823.392	1.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>58.289.105.272</u></b>	<b><u>37.707.258.807</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi các ngân hàng bằng VND với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng mức lãi suất bình quân từ 5% đến 5,2%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng bằng VND với kỳ hạn sáu tháng và hưởng mức lãi suất từ 6,5% đến 6,7%/năm.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ các bên khác	171.424.139.647	207.159.038.694
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Miền Trung	53.674.512.426	43.507.578.479
- Công ty TNHH Sơn Akzonobel Việt Nam	12.157.106.475	13.855.824.286
- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	9.941.990.916	12.326.527.963
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Việt Nam	433.060.468	15.259.190.883
- Các khoản phải thu khách hàng khác	95.217.469.362	122.209.917.083
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	24.707.479.771	25.314.293.830
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>196.131.619.418</u></b>	<b><u>232.473.332.524</u></b>
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>(4.863.518.347)</i>	<i>(4.872.568.347)</i>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	59.758.000.000	59.758.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>59.758.000.000</u></b>	<b><u>59.758.000.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN** (tiếp theo)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Tân Phương Phát	245.300.000	-
Công ty TNHH Văn Trung	-	2.037.992.400
Các khoản trả trước khác	1.943.016.207	1.068.960.420
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.188.316.207</u></b>	<b><u>3.106.952.820</u></b>
<i>Dự phòng trả trước khó đòi</i>	<i>(221.065.000)</i>	<i>(221.065.000)</i>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu cho vay công ty khác	224.233.000	728.233.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>224.233.000</u></b>	<b><u>728.233.000</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu cho vay cá nhân (*)	17.821.750.000	17.821.750.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.821.750.000</u></b>	<b><u>17.821.750.000</u></b>

(\*) Đây là khoản cho cá nhân vay (là đối tác góp vốn trong Công ty TNHH Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty). Khoản cho vay này không có tài sản bảo đảm và hưởng lãi suất được xác định và thống nhất khi đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu cước vận chuyển, thuê kho	23.343.207.705	18.628.890.642
Tạm ứng cho nhân viên	10.105.233.300	10.649.485.235
Đặt cọc, ký quỹ	1.208.882.200	3.661.325.400
Phải thu bồi thường thiệt hại hàng trong quá trình vận chuyển của nhà thầu phụ (*)	2.494.379.200	2.732.255.180
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy Hải Dương (**)	4.043.034.549	4.043.034.549
Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho BQL Cụm Công nghiệp Quất Động (**)	464.958.000	464.958.000
Phải thu lãi tiền gửi	255.646.254	433.489.342
Phải thu khác	4.402.083.166	3.106.758.646
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46.317.424.374</b>	<b>43.720.196.994</b>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi</i>	<i>(5.577.043.439)</i>	<i>(5.577.043.439)</i>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	8.518.594.914	8.447.594.914
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.518.594.914</b>	<b>8.447.594.914</b>

(\*) Đây là khoản phải thu bồi thường thiệt hại hàng trong quá trình vận tải do lỗi của nhà thầu phụ. Tập đoàn dự kiến sẽ thanh toán tiền bồi thường thiệt hại hàng này cho khách hàng khi nhận được số tiền bồi thường tương ứng từ nhà thầu phụ.

(\*\*) Các khoản phải thu này đã được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nhiên liệu và vật liệu	5.700.421.684	-	4.984.477.697	-
Công cụ, dụng cụ	2.465.184.938	-	2.325.545.722	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.165.606.622</b>	<b>-</b>	<b>7.310.023.419</b>	<b>-</b>

## Công ty Cổ phần Vinafco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	206.955.227.775	39.997.071.188	202.228.963.128	5.022.167.037	454.203.429.128
- Mua trong kỳ	-	-	178.000.000	-	178.000.000
- Mua lại tài sản thuế tài chính (*)	6.445.709.006	-	-	-	6.445.709.006
- Phân loại lại và điều chỉnh (**)	(1.298.557.122)	1.380.388.706	-	-	81.831.584
- Đầu tư XDCB hoàn thành	792.902.826	549.700.818	-	57.000.000	1.399.603.644
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(36.515.628.833)	-	(36.515.628.833)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	206.449.573.479	48.372.869.718	165.891.334.295	5.079.167.037	425.792.944.529
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	410.893.280	1.261.992.475	17.630.204.683	1.261.991.059	20.565.081.497
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	43.839.926.366	22.089.069.382	93.792.042.620	1.906.770.704	161.627.809.072
- Mua lại tài sản thuế tài chính (*)	-	4.450.608.714	-	-	4.450.608.714
- Khấu hao trong kỳ	6.296.521.461	3.830.994.961	9.565.705.162	310.397.605	20.003.619.189
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(36.515.628.833)	-	(36.515.628.833)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	50.136.447.827	30.370.673.057	66.842.118.949	2.217.168.309	149.566.408.142
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	163.115.301.409	17.908.001.806	108.436.920.508	3.115.396.333	292.575.620.056
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	156.313.125.652	18.002.196.661	99.049.215.346	2.861.998.728	276.226.536.387

(\*) Xem thêm tại Thuyết minh số 11.

(\*\*) Đây là các khoản điều chỉnh giá trị tài sản sau quyết toán liên quan đến tài sản cố định thuộc dự án kho Thanh Trì giai đoạn II, theo Quyết định số 43/QĐ-TGD ngày 29 tháng 4 năm 2017 trên cơ sở nghiên cứu, quyết toán dự án với các nhà thầu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

*Phương tiện  
vận tải*

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	61.193.085.134
- Giảm khác (*)	<u>(6.445.709.005)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>54.747.376.129</u>

**Giá trị khấu hao lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	25.998.344.137
- Khấu hao trong kỳ	4.217.465.550
- Giảm khác (*)	<u>(4.450.608.714)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>25.765.200.973</u>

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>35.194.740.997</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>28.982.175.156</u>

Tài sản cố định thuê tài chính – phương tiện vận tải tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm một số container mà Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco, công ty con của Công ty, thuê theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Seacube Containers LLC. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 84 tháng với lãi suất biến động được điều chỉnh hàng tháng do bên cho thuê thông báo. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco có thể mua lại các tài sản này khi thời gian thuê hết hạn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá trị còn lại của các container này là 28.982.175.156 VND.

Các tài sản thuê tài chính này cũng được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

(\*) Tài sản được thanh lý là các xe nâng mà Công ty thuê theo hợp đồng thuê tài chính số 148/2011/TSC-CTTC ngày 3 tháng 10 năm 2011 và văn bản điều chỉnh số 02 ngày 28 tháng 7 năm 2012 với Công ty cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Bên cho thuê”). Theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 9 tháng 3 năm 2017 và Biên bản thanh lý hợp đồng cho thuê tài chính ngày 10 tháng 3 năm 2017, Công ty đã chấm dứt hợp đồng thuê tài chính trước thời hạn và thực hiện quyền mua lại các tài sản trên từ bên cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	47.638.971.227	7.719.122.652	55.358.093.879
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	47.638.971.227	7.719.122.652	55.358.093.879
Trong đó: Đã hao mòn hết	-	1.900.125.115	1.900.125.115
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	6.906.180.890	6.207.042.118	13.113.223.008
Hao mòn trong kỳ	456.612.720	940.971.570	1.397.584.290
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	7.362.793.610	7.148.013.688	14.510.807.298
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	40.732.790.337	1.512.080.534	42.244.870.871
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	40.276.177.617	571.108.964	40.847.286.581

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ	15.606.491.635	15.563.457.996
Dự án Kho Thanh Trì Giai đoạn II	-	1.925.126.367
Dự án khác	465.354.245	4.212.743.618
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.071.845.880</b>	<b>21.701.327.981</b>

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH**

	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	49,9%	49,9%

Công ty TNHH Logistics HTNS - VINAFSCO là một công ty liên doanh được thành lập theo Hợp đồng liên doanh ký vào tháng 11 năm 2015 giữa Công ty TNHH HANARO TNS Việt Nam và Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300933480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16 tháng 3 năm 2016. Công ty liên doanh này có trụ sở chính tại Lô CN3, Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của công ty liên doanh này là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH (tiếp theo)**

Công ty đã góp đủ vốn vào công ty liên doanh này và số vốn góp này không được phép chuyển nhượng trong vòng 2 năm kể từ thời điểm góp vốn (năm 2016), theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh này như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Công ty TNHH Logistics HTNS – Vinafco</i>
<b>Giá trị đầu tư:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>15.823.917.742</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>15.823.917.742</u>
<b>Phần lỗ lũy kế sau khi thành lập công ty liên doanh:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	(1.161.773.479)
Phần lỗ từ công ty liên doanh trong kỳ	<u>(376.766.175)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>(1.538.539.654)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>14.662.144.263</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>14.285.378.088</u>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.905.255.573	1.602.109.171
Phí bảo hiểm	1.593.603.447	832.102.800
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.802.667.132	1.482.506.499
	<u>5.301.526.152</u>	<u>3.916.718.470</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất trả trước (*)	106.509.791.532	108.612.011.301
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp trả trước	6.712.840.075	6.816.114.541
Chi phí sửa chữa tài sản	8.786.610.419	6.817.027.607
Công cụ, dụng cụ	2.530.500.393	2.364.240.377
Chi phí cải tạo công trình	1.950.680.950	1.521.851.985
Dự án tư vấn chiến lược chuỗi cung ứng giai đoạn 2017-2022	4.640.669.285	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>787.607.696</u>	<u>763.353.562</u>
	<u>131.918.700.350</u>	<u>126.894.599.373</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, chi phí thuê đất trả trước (có đi kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Bến Nghé Công ty Cổ phần Tân Cảng	10.434.177.433	10.434.177.433	9.090.536.317	9.090.536.317
Công ty Cổ phần Logistics Trung Bộ	9.357.014.109	9.357.014.109	7.308.495.079	7.308.495.079
Công ty TNHH Việt Ship Quảng Bình	3.926.505.165	3.926.505.165	8.039.352.525	8.039.352.525
Công ty TNHH Hà Thịnh	3.987.694.111	3.987.694.111	7.345.768.133	7.345.768.133
Công ty Cổ phần Tự Lực	5.750.782.538	5.750.782.538	7.369.085.306	7.369.085.306
Công ty TNHH Nguyễn Lợi	5.238.958.960	5.238.958.960	4.624.356.935	4.624.356.935
Phải trả đối tượng khác	8.740.347.218	8.740.347.218	3.775.694.467	3.775.694.467
	<u>110.363.230.636</u>	<u>110.363.230.636</u>	<u>125.475.413.056</u>	<u>125.475.413.056</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>157.798.710.170</u></b>	<b><u>157.798.710.170</u></b>	<b><u>173.028.701.818</u></b>	<b><u>173.028.701.818</u></b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số cần trừ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
	<b>Phải thu</b>			
Thuế giá trị gia tăng	16.503.306.645	57.501.157.558	(58.403.929.690)	15.600.534.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp	378.019.201	21.998.126	(337.231.100)	62.786.227
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.881.325.846</u></b>	<b><u>57.501.157.558</u></b>	<b><u>(58.719.162.664)</u></b>	<b><u>15.663.320.740</u></b>
<b>Phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.481.993.284	58.414.462.218	(58.834.332.285)	1.062.123.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.487.440.883	2.020.790.143	(4.435.053.825)	1.073.177.201
Thuế thu nhập cá nhân	464.548.323	1.433.995.672	(1.531.335.062)	367.208.933
Các loại thuế khác	506.174.730	1.280.877.291	(1.444.937.532)	342.114.489
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.940.157.220</u></b>	<b><u>63.150.125.324</u></b>	<b><u>(66.245.658.704)</u></b>	<b><u>2.844.623.840</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Chi phí xây dựng	169.090.910	11.581.923.448
Chi phí vận chuyển	1.124.348.414	2.220.869.676
Chi phí lãi vay	239.959.096	284.285.190
Chi phí lương thưởng	1.202.142.563	-
Chi phí thuê tàu, thuê đất	1.994.771.998	-
Khác	794.821.064	430.527.555
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.525.134.045</u></b>	<b><u>14.517.605.869</u></b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả cổ tức	5.509.858.770	6.958.935.020
Phải trả về hợp tác kinh doanh (*)	3.614.578.689	3.376.261.839
Phải trả khách hàng về đền bù thiệt hại hàng trong quá trình vận tải	-	2.494.379.200
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.638.080.121	631.657.331
Nhận ký quỹ ngắn hạn	2.794.391.585	2.747.485.185
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.061.357.722	2.739.048.672
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.618.266.887</u></b>	<b><u>18.947.767.247</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.675.354.302	5.984.604.302
	<b><u>4.675.354.302</u></b>	<b><u>5.984.604.302</u></b>

(\*) Đây là số dư phải trả các đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (chia lợi nhuận cố định) giữa Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (công ty con của Công ty) và các đối tác góp vốn về đầu tư phương tiện vận tải bao gồm vốn nhận góp hợp tác kinh doanh (2.976.492.535 VND) và lợi nhuận cố định (638.086.154 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngân hàng	64.318.390.516	64.318.390.516	145.873.193.160	(153.390.638.573)	56.800.945.103	56.800.945.103	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	30.199.067.797	30.199.067.797	15.809.769.944	(15.176.591.614)	30.832.246.127	30.832.246.127	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	8.892.487.987	8.892.487.987	4.315.415.688	(4.655.530.487)	8.552.373.188	8.552.373.188	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>103.409.946.300</b>	<b>103.409.946.300</b>	<b>165.998.378.792</b>	<b>(173.222.760.674)</b>	<b>96.185.564.418</b>	<b>96.185.564.418</b>	
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng	137.152.598.435	137.152.598.435	10.048.523.684	(16.037.696.069)	131.163.426.050	131.163.426.050	
Nợ thuế tài chính dài hạn	28.833.809.265	28.833.809.265	-	(4.315.415.688)	24.518.393.577	24.518.393.577	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>165.986.407.700</b>	<b>165.986.407.700</b>	<b>10.048.523.684</b>	<b>(20.353.111.757)</b>	<b>155.681.819.627</b>	<b>155.681.819.627</b>	

## Công ty Cổ phần Vinafco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng TMCP Quân đội	46.989.131.203	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi trả hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 30 tháng 10 năm 2017	6,3-6,5%	Bất động sản là thừa đất số 1, tờ bản đồ số 73 theo giấy chứng nhận số BX442013 tại đường số 2 khu công nghiệp Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng
	1.499.300.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi trả vào ngày đáo hạn gốc vay. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 23 tháng 10 năm 2017	8,00%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.125.463.526	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi phải trả hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 23 tháng 9 năm 2017	9,00%	Tín chấp
	2.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi phải trả hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	9,00%	Tín chấp
	5.187.050.374	Kỳ hạn vay từ 3 đến 4 tháng. Lãi vay phải trả hàng tháng. Gốc vay phải trả một lần vào ngày 19 tháng 9 năm 2017	8,95%	Tín chấp

**TỔNG CỘNG**

**56.800.945.103**

## Công ty Cổ phần Vinafco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20.	VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
20.2	Các khoản vay ngân hàng dài hạn				
	Bên cho vay	VND			
	Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 1	41.937.247.080	Kỳ hạn vay 120 tháng. Lãi phải trả hàng tháng và gốc vay phải trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 14 tháng 1 năm 2026	9,3%-11,2%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m <sup>2</sup> ) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty
		8.383.040.000	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi phải trả hàng tháng và gốc vay phải trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 12 tháng 4 năm 2021	9,20%-9,7%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay, thuộc sở hữu của Công ty
		9.156.000.000	Kỳ hạn vay 48 tháng. Lãi trả hàng tháng và gốc vay phải trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 25 tháng 11 năm 2020	9%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung
	<b>Trong đó:</b>	<b>59.476.287.080</b>			
	Nợ dài hạn đến hạn trả	10.124.464.320			
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - PGD Trung Yên	870.750.000	Kỳ hạn vay là 60 tháng. Lãi và gốc vay phải trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 27 tháng 8 năm 2019	11,50%	Hệ thống kho Tiên Sơn 1 và Tiên Sơn 2 trên thửa đất số 53 và 44, tờ bản đồ số 1 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco
	<b>Trong đó:</b>	<b>870.750.000</b>			
	Nợ dài hạn đến hạn trả	387.000.000			



## Công ty Cổ phần Vinafco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20.	VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
20.2	Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)				
	Bên cho vay	VND			
	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	727.557.000	Kỳ hạn vay 48 tháng. Lãi phải trả hàng tháng và gốc vay phải trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 10 tháng 9 năm 2018	10%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay, thuộc sở hữu của Công ty
	<b><u>Trong đó:</u></b>	<b><u>727.557.000</u></b>			
	Nợ dài hạn đến hạn trả	727.557.000			
	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.913.333.347	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi và gốc vay phải trả hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 7 tháng 2 năm 2019	11,55%	Tàu biển Vinafco 26 của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco
	<b><u>Trong đó:</u></b>	<b><u>6.259.090.925</u></b>	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi và gốc vay phải trả hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 24 tháng 7 năm 2019	11,35%	Tàu biển Vinafco 26 của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco
	<b><u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u></b>	<b><u>9.172.424.272</u></b>			
		5.595.454.547			

## Công ty Cổ phần Vinafco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20.	VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
20.2	Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)				
	Bên cho vay	VND			
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	68.420.104.125	Kỳ hạn vay 120 tháng. Lãi và gốc vay phải trả hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 8 tháng 4 năm 2026	8,40%	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 2048, tờ bản đồ số 6, Ấp Phú Hưng, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang); và nhà kho tại Tỉnh Hậu Giang (thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang)
		17.010.644.800	Kỳ hạn vay cho mỗi lần nhận nợ là 60 tháng, gốc và lãi trả vào ngày 24 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 23 tháng 12 năm 2021	8,30% - 8,60%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay, thuộc sở hữu của Công ty
	<b>Trong đó:</b>	<b>85.430.748.925</b>			
	Nợ dài hạn đến hạn trả	11.688.303.780			
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.929.016.000	Kỳ hạn vay 42 tháng. Lãi phải trả hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 2 tháng 6 năm 2020	7% (lãi suất ưu đãi)	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt
		1.388.888.900	Kỳ hạn vay 36 tháng. Lãi và gốc phải trả hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 18 tháng 7 năm 2019	9,5-10,5%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco
	<b>Trong đó:</b>	<b>6.317.904.900</b>			
	Nợ dài hạn đến hạn trả	2.309.466.480			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>161.995.672.177</b>			
	<b>Trong đó:</b>				
	Nợ dài hạn đến hạn trả	30.832.246.127			

## Công ty Cổ phần Vinafco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 20.3 Nợ thuế tài chính

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</b>					
Từ 1 năm trở xuống	9.599.774.525	1.047.401.337	8.552.373.188	1.334.111.384	8.892.487.987
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>	25.654.251.756	1.135.858.179	24.518.393.577	1.622.512.350	28.833.809.265
Trên 1 - 5 năm	<b>35.254.026.281</b>	<b>2.183.259.516</b>	<b>33.070.766.765</b>	<b>2.956.623.734</b>	<b>37.726.297.252</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Số dư đầu kỳ	3.579.223.193	208.433.275
Trích lập trong kỳ	311.200.000	3.670.000.000
Sử dụng trong kỳ	<u>(233.700.000)</u>	<u>(190.450.000)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>3.656.723.193</u>	<u>3.687.983.275</u>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	<u>2.994.500.014</u>	<u>3.486.686.445</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.994.500.014</u></b>	<b><u>3.486.686.445</u></b>

## Công ty Cổ phần Vinafco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác (*)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	340.000.000.000	46.945.728.950	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	3.351.405.177	49.115.297.929	35.839.008.245	493.012.976.483
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	593.578.537	9.689.649.737	2.878.442.070	12.568.091.807
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(593.578.537)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.478.555.678)	(1.191.444.322)	(3.670.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(13.437.000.000)	(13.437.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	340.000.000.000	46.945.728.950	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	3.944.983.714	55.732.813.451	24.089.005.993	488.474.068.290
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	340.000.000.000	46.945.728.950	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	3.944.983.714	51.764.548.529	29.734.543.757	490.151.341.132
- (Lỗ)/lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	177.383.370	(5.436.435.661)	2.311.487.450	(3.124.948.211)
- Trích lập quỹ	-	-	199.286.703	-	-	-	(376.670.073)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(311.200.000)	-	(311.200.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	340.000.000.000	46.945.728.950	8.396.731.623	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	45.640.242.795	32.046.031.207	486.715.192.921

(\*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(\*\*) Bao gồm quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ của Công ty với số tiền là 1.729.495.242 VND và quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vinafco, một công ty con của công ty với số tiền là 2.392.871.842 VND. Việc lập và trích lập các quỹ này được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và Công ty Cổ phần Vinafco.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	340.000.000.000	340.000.000.000	-	340.000.000.000	340.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	46.945.728.950	46.945.728.950	-	46.945.728.950	46.945.728.950	-
Vốn khác	8.396.731.623	8.396.731.623	-	8.197.444.920	8.197.444.920	-
Cổ phiếu quỹ	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)	-	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>393.612.965.331</b>	<b>393.612.965.331</b>	<b>-</b>	<b>393.413.678.628</b>	<b>393.413.678.628</b>	<b>-</b>

**23.3 Cổ phiếu**

	Số lượng tại	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>34.000.000</b>	<b>34.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>34.000.000</b>	<b>34.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>(198.938)</b>	<b>(198.938)</b>
Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>33.801.062</b>	<b>33.801.062</b>
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2016: 10.000 VND).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn Upcom với mã hiệu VFC.

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	Ngoại tệ các loại:	
- Đô la Mỹ (USD)	9.022,57	8.732,36
- Euro (EUR)	12,60	32,40
- Bảng Anh (GBP)	100,14	100,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>499.169.693.441</b>	<b>514.906.904.531</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	499.169.693.441	502.602.140.895
Doanh thu chuyển nhượng căn hộ	-	12.304.763.636
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	<b>(31.501.818)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>499.169.693.441</b>	<b>514.875.402.713</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>497.895.741.503</i>	<i>511.957.999.805</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>1.273.951.938</i>	<i>2.917.402.908</i>

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lãi tiền gửi	1.395.804.445	1.128.211.667
Lãi cho vay	24.537.258	4.521.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.688.679	32.254.137
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.452.030.382</b>	<b>5.682.215.804</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	466.278.280.397	463.327.058.472
Giá vốn căn hộ chuyển nhượng	-	14.735.343.567
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>466.278.280.397</b>	<b>478.062.402.039</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí lãi vay	10.082.932.190	3.931.398.451
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.186.942	8.682.520
Chi phí tài chính khác	34.812.466	24.292.273
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.124.931.598</u></b>	<b><u>3.964.373.244</u></b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí nhân công	16.413.151.418	15.246.305.837
Chi phí công cụ, dụng cụ	591.777.071	725.143.084
Chi phí khấu hao và hao mòn	513.770.332	604.809.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.832.449.575	5.644.389.969
Chi phí quản lý khác	1.752.788.633	2.559.130.992
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>26.103.937.029</u></b>	<b><u>24.779.779.140</u></b>

**29. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.927.069.118</b>	<b>4.810.007.588</b>
Lãi từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	1.716.732.039	945.454.547
Tiền phạt thu từ các đơn vị khác	1.019.811.593	498.436.546
Các khoản khác	190.525.486	184.298.313
Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản trên đất	-	3.181.818.182
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.597.393.244</b>	<b>1.598.176.746</b>
Các khoản phạt	1.437.052.330	886.248.673
Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung	4.400.000	199.431.182
Chi phí khác	155.940.914	512.496.891
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b><u>1.329.675.874</u></b>	<b><u>3.211.830.842</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí vật tư và nhiên liệu	70.227.689.149	61.353.482.478
Chi phí hàng hóa bất động sản	-	14.563.554.282
Chi phí nhân công	48.146.897.027	43.698.812.193
Chi phí khấu hao và hao mòn	27.078.608.837	16.798.728.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	340.467.401.298	359.816.045.618
Chi phí khác bằng tiền	6.633.263.681	6.824.933.080
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>492.553.859.992</u></b>	<b><u>503.055.556.518</u></b>

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Ngoại trừ trường hợp của các công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2016: 20%).

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo do Công ty được thành lập và hoạt động trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Các quyết toán thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**31.1 Chi phí thuế TNDN**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Có giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.104.158.068)	16.413.987.911
Thuế TNDN của Tập đoàn	(827.876.441)	3.520.509.085
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không hợp lý hợp lệ	115.220.982	57.209.907
Thu nhập của thành viên HĐQT không tham gia điều hành	27.280.000	25.800.000
Các khoản phạt	574.728	90.560.213
Lỗi kỳ trước chuyển sang	(79.351.124)	(144.968.188)
Thuế TNDN được miễn giảm	(235.771.167)	(157.067.720)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	41.000.000	401.907.405
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	2.979.713.165	51.945.402
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>2.020.790.143</b>	<b>3.845.896.104</b>

**31.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**31.3 Thuế TNDN hoãn lại**

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Lãi thuế tài chính	360.366.066	360.366.066	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	381.035.000	381.035.000	-	-
	<b>741.401.066</b>	<b>741.401.066</b>		
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>			-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**31.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty mẹ và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Được chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế ước tính (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	Đơn vị tính: VND	
				Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017
2012	2017	(1.001.853.028)	326.663.045	-	(675.189.983)
2013	2018	(1.010.877.480)	-	-	(1.010.877.480)
2014	2019	(1.042.220.040)	-	-	(1.042.220.040)
2015	2020	(3.156.238.105)	228.292.362	-	(2.927.945.743)
2016	2021	(17.153.493.505)	-	-	(17.153.493.505)
Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	2022	(18.685.323.567)	-	-	(18.685.323.567)
		<b>(42.050.005.725)</b>	<b>554.955.407</b>	<b>-</b>	<b>(41.495.050.318)</b>

(\*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty mẹ và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Công ty TNHH Mascon	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ vận tải	893.608.200	2.750.107.655
		Trả cổ tức bằng tiền	-	3.520.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan của cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ vận tải	380.343.738	167.295.253
		Trả cổ tức bằng tiền	-	400.000.000
		Thu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư	200.000.000	21.642.000.000
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên doanh	Góp vốn	-	10.978.000.000

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan của cổ đông lớn	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư Cung cấp dịch vụ vận chuyển, làm thủ tục hải quan	12.800.000.000 118.760.271	13.000.000.000 103.054.900
Công ty TNHH Logistics HTNS-Vinafco	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ vận chuyển, làm thủ tục hải quan	11.788.719.500	12.211.238.930
			<b>24.707.479.771</b>	<b>25.314.293.830</b>
<b>Phải thu khách hàng dài hạn (Thuyết minh số 6.1)</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan của cổ đông lớn	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư	59.758.000.000	59.758.000.000
			<b>59.758.000.000</b>	<b>59.758.000.000</b>

**Các giao dịch với bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lương và thưởng	1.590.208.057	1.641.611.793
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.590.208.057</b>	<b>1.641.611.793</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Trình bày lại)</i>
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.436.435.661)	9.689.649.737
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(155.600.000)
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>(5.436.435.661)</u></b>	<b><u>9.534.049.737</u></b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.801.062	33.801.062
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b><u>33.801.062</u></b>	<b><u>33.801.062</u></b>
<b>(Lỗ)/lãi trên cổ phiếu</b>		
- (Lỗ)/lãi cơ bản	(161)	282
- (Lỗ)/lãi suy giảm	(161)	282

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2016 theo tỷ lệ lợi nhuận cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 trên cả năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- ▶ Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi; và
- ▶ Vận tải biển.

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

**Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày:**

Đơn vị tính: VND

	Vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi	Vận tải biển	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>				
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	308.402.941.291	190.766.752.150	-	499.169.693.441
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	83.746.335.229	3.089.695.450	(86.836.030.679)	-
Giá vốn các bộ phận	282.853.839.262	183.424.441.135	-	466.278.280.397
<b>Kết quả</b>				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	25.549.102.029	7.342.311.015	-	32.891.413.044
Chi phí không phân bổ (*)				(33.995.571.112)
Lỗ thuần trước thuế				(1.104.158.068)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(2.020.790.143)
				<b>(3.124.948.211)</b>
<b>Lỗ thuần sau thuế</b>				
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>				
<b>Tài sản và công nợ</b>				
Tài sản bộ phận	466.625.460.471	288.637.401.422	-	755.262.861.893
Tài sản không phân bổ (*)				182.708.719.778
				<b>937.971.581.671</b>
<b>Tổng tài sản</b>				
Công nợ bộ phận	111.268.666.185	68.826.717.331	-	180.095.383.516
Công nợ không phân bổ (*)				271.161.005.234
				<b>451.256.388.750</b>
<b>Tổng công nợ</b>				
<b>Các thông tin bộ phận khác cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>				
Chi phí hình thành tài sản cố định (**)	1.659.435.229	-	-	1.659.435.229
Tài sản cố định hữu hình	1.659.435.229	-	-	1.659.435.229
Khấu hao	16.879.687.857	7.341.396.882	-	24.221.084.739
Hao mòn	1.397.584.290	-	-	1.397.584.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

**Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi	Vận tải biển	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>				
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	290.796.347.917	224.079.054.796	-	514.875.402.713
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	61.466.639.324	4.047.031.822	(65.513.671.146)	-
Giá vốn các bộ phận	268.505.809.306	209.556.592.733	-	478.062.402.039
<b>Kết quả</b>				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	22.290.538.611	14.522.462.063	-	36.813.000.674
Chi phí không phân bổ (*)				(20.399.012.763)
Lợi nhuận thuần trước thuế				16.413.987.911
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(3.845.896.104)
				<b>12.568.091.807</b>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>				
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>				
<b>Tài sản và công nợ</b>				
Tài sản bộ phận	488.005.643.646	322.421.265.010		810.426.908.656
Tài sản không phân bổ (*)				185.680.505.959
				<b>996.107.414.615</b>
<b>Tổng tài sản</b>				
Công nợ bộ phận	127.433.256.520	84.194.091.414		211.627.347.934
Công nợ không phân bổ (*)				294.328.725.549
				<b>505.956.073.483</b>
<b>Tổng công nợ</b>				
<b>Các thông tin bộ phận khác cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>				
Chi phí hình thành tài sản cố định (**)	86.089.891.766	3.862.493.000	-	89.952.384.766
Tài sản cố định hữu hình	85.909.891.766	3.862.493.000	-	89.772.384.766
Tài sản cố định vô hình	180.000.000	-	-	180.000.000
Khấu hao	8.677.385.505	7.438.803.442	-	16.116.188.947
Hao mòn	682.539.920	-	-	682.539.920

(\*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và một số thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khác và một số tài sản dài hạn khác.

Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản vay ngân hàng và một số khoản phải trả khác.

(\*\*) Bao gồm cả giá trị xây dựng cơ bản dở dang chưa kết chuyển sang tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị và thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Đến 1 năm	46.629.346.501	34.079.445.215
Trên 1 – 5 năm	147.836.422.948	80.872.125.708
Trên 5 năm	58.300.128.441	115.297.943.838
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>252.765.897.890</u></b>	<b><u>230.249.514.761</u></b>

**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

		
Người lập Nguyễn Thị Thanh Tâm	Kế toán trưởng Lê Thị Minh Phương	Tổng Giám đốc Nguyễn Hoàng Giang



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2017